

第十五课

_	,用汉字写出下列数目的读法: Viết bằng chữ Hán cách đọc các số sau:
	_
	901
	2015
	10005
	207005
_	, 用 汉 字 填 写 数 词 和 量 词
	Viết lại số bằng chữ Hán và điền lượng từ thích hợp:
	205 香 水
	30 词 典
	2 衣 服
	1 老 师
	13 苹果
_	Λπ →
<u> </u>	,组句 Sắn vấn từ ngữ cho cẵn thành câu
	Sắp xếp từ ngữ cho sẵn thành câu 服久县/中国/县/地/旅游/地/地
	服务员/中国/是/她/饭馆/的/也
	老/ 我/ 是/ 教授/ 白/ 的/ 爸爸/ 朋友
	韩国/ 哥哥/ 一/ 的/ 我/ 家/ 公司/ 现在/ 是/ 经理
	都/上午/图书馆/不/今天/去/同学们
	女/ 很/ 电影 /中国/ 演员/ 的/ 喜欢/ 我



四	,根据下列句子中的划线部分提问: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong các câu sau:
	我家有三口人。
	我们 <u>不都是</u> 留学生。
	今天中午我朋友吃 <u>五个</u> 包子。
	他要换五百 <u>美元</u> 。
	我们班有十五个男学生。
五	,读后回答问题:
	"我们"的公司职员多不多?
	谁是公司的经理?
	他有秘书吗?
	张小姐怎么样?
	老刘是谁?他开什么车?